

Bản án số: 15 /2020/DSST

Ngày 04/5/2020

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái
2. Ông Cao Phước Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Ông Nguyễn Minh Hậu – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 263/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện HĐ, tỉnh KG.

2. Bị đơn: Ông **Ngô Văn T1**, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Bà **Trần Thị U**, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Thuận An, xã Bình Sơn, huyện HĐ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung đơn khởi kiện và tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vào năm 2018 tôi có khai các dây hụi sau:

- Vào tháng 01/2018a1, khai 02 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, sổ hụi vào ngày

25 âm lịch hàng tháng. Trong đó:

Một dây gồm 16 chân: Bà U tham gia 01 chân, đóng được 01 tháng hội sống, đến tháng thứ 02 thì bà U hốt được số tiền 50.100.000 đồng. Sau khi hốt bà U đóng tiếp hội chết được 5 tháng thì ngưng không đóng. Tính đến nay bà U còn nợ dây hội này là $09 \text{ tháng} \times 5.0000.000\text{đ}/\text{chân} = 45.000.000 \text{ đồng}$.

Một dây hội gồm 22 chân: bà U tham gia 01 chân, đóng được 04 tháng hội sống, đến tháng thứ 05 thì bà U hốt được số tiền 66.750.000 đồng. Sau khi hốt bà U đóng tiếp hội chết được 4 tháng thì ngưng không đóng. Tính đến nay bà U còn nợ dây hội này là $13 \text{ tháng} \times 5.0000.000\text{đ}/\text{chân} = 65.000.000 \text{ đồng}$.

- Vào tháng 06/2018 (dl), tôi khai một dây hội 2.000.000đ/tháng, gồm 32 chân, trong đó bà U tham gia 02 chân. Dây hội này bà U hốt vào tháng thứ 4 và tháng thứ 6 được tổng số tiền hai chân là 77.000.000 đồng. Sau khi hốt bà U đóng được 05 tháng thì ngưng. Đến nay còn nợ số tiền $21 \text{ tháng} \times 4.000.000\text{đ}/2 \text{ chân} = 84.000.000 \text{ đồng}$.

- Vào tháng 11/2018 (dl): tôi khai một dây hội tháng 1.000.000 đồng, gồm 31 chân hội, bà U tham gia 01 chân. Bà U đóng hội sống được 05 tháng, đến tháng thứ 06 thì hốt hội được số tiền 20.200.000 đồng. Sau khi hốt bà U đóng hội chết được 05 tháng thì ngưng. Tính đến nay bà U còn thiếu dây hội này là $20 \text{ tháng} \times 1.000.000\text{đ}/\text{tháng} = 20.000.000 \text{ đồng}$.

- Ngoài ra bà U còn thiếu nợ tôi số tiền mua bảo hiểm là 12.000.000 đồng.

Tổng cộng bà U nợ tôi số tiền 226.000.000 đồng. Sau khi tôi tổng kết nợ với vợ chồng bà U, ông T1 thì bà U có trả tôi được hai lần bằng 3.500.000 đồng. Số nợ còn lại là 222.500.000 đồng.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà U và ông T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho tôi số tiền 222.500.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/02/2020, bị đơn bà Trần Thị U trình bày:*

Bà thừa nhận có tham gia nhiều chân hội do bà T làm chủ gồm: 02 chân hội tháng, mỗi chân 2.000.000đ/tháng; 02 chân hội tháng, mỗi chân 5.000.000đ/tháng và 01 chân hội tháng 1.000.000 đồng. Tổng cộng mỗi tháng bà phải đóng 15.000.000 đồng. Do bà U không ghi sổ theo dõi nên không nhớ thời gian khai các dây hội. Bà U xác định đã hốt hết các dây hội và đang nợ bà T số tiền hội chết và tiền bảo hiểm là 222.500.000 đồng. Nay bà xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Đất phát biểu quan điểm như sau:*

Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 26, 27 đến Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận nên đề nghị HĐXX xem xét khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở xác định vụ án có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Ngô Văn T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T1.

3. Về việc áp dụng pháp luật: Do dây hụi được xác lập, thực hiện vào năm 2018 nên khi phát sinh tranh chấp sẽ được áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường để giải quyết.

4. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua diễn biến tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

Vào năm 2018 bà Trần Thị U có tham gia ba dây hụi tháng do bà Nguyễn Thị T làm chủ, gồm tất cả 05 chân hụi, trong đó có 02 chân hụi loại 5.000.000đ/tháng; 02 chân hụi loại 2.000.000đ/tháng và 01 chân hụi loại 1.000.000đ/tháng. Trong thời gian tham gia hụi, bà U đã hót hết toàn bộ 05 chân hụi. Sau khi hót hụi xong, bà U có tiếp tục đóng hụi chết được một số tháng, nhưng do làm ăn gặp khó khăn nên bà U không có khả năng đóng hụi chết tiếp cho bà T.

Xét thấy: Bà T là một chủ hụi nhưng việc mở dây hụi của bà không được lập thành văn bản rõ ràng, việc đóng hụi và hót hụi của bà U cũng không được theo dõi chi tiết trong sổ sách. Tuy nhiên tại Biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa hôm nay, bà U thừa nhận bà còn nợ bà T tổng số tiền hụi là 222.500.000 đồng. Như vậy việc bà U hót hụi nhưng không thực hiện đóng hụi chết đến khi mãn dây hụi là đã vi phạm nghĩa vụ của hụi viên theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về họ, hụi, biêu, phường nên bà T khởi kiện yêu cầu bà U trả số tiền hụi

còn phải đóng là 222.500.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bà U đã trả được cho bà T hai lần bằng 4.000.000 đồng nên được khấu trừ. Số tiền bà U còn nợ là 218.500.000 đồng.

Bà U xác định rằng số tiền bà hốt hụi, bà đã sử dụng một phần mua bảo hiểm nhân thọ cho bà và ông T1; còn lại bà sử dụng để trả nợ và trang trải sinh hoạt trong gia đình. Khi bị bề nợ không có tiền đóng hụi thì ông T1 có biết việc này và ông T1 có ký vào biên nhận nợ với bà T. Như vậy, HĐXX xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 buộc ông T1 và bà U cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T.

Từ những phân tích trên, sau khi thảo luận nghị án HĐXX chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc ông T1, bà U có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 218.500.000 đồng.

5. Về án phí:

- Ông T1, bà U phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật là $218.500.000đ \times 5\% = 10.925.000$ đồng. Do ông T1, bà U có đơn xin miễn giảm án phí do gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế nên được xét giảm 50% án phí. Số tiền án phí ông T1, bà U còn phải nộp là 5.462.500 đồng.

- Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 và các Điều 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Áp dụng Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với ông Ngô Văn T1, bà Trần Thị U.

Buộc ông Ngô Văn T1, bà Trần Thị U phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 218.500.000 đồng (Hai trăm mười tám triệu, năm trăm ngàn

đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí DSST:

- Ông Ngô Văn T1, bà Trần Thị U phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 5.462.500 đồng (năm triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.925.000 đồng (Bốn triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009195 ngày 16/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

Án xử công khai, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Ngô Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tòa Phiên Tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS cùng cấp;
- Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc